

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2023 - ĐỢT 2

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điểm tổng
1.	Lư Bạch	Kim	Nữ	15/12/1988	Tỉnh An Giang	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh) 9720101	82,0
2.	La Minh	Đức	Nam	13/10/1984	Cần Thơ	Khoa học y sinh (Giải phẫu học.) 9720101	75,6
3.	Nguyễn Duy	Phương	Nam	22/08/1987	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Giải phẫu học.) 9720101	73,2
4.	Nguyễn Vũ Hoàng	Yến	Nữ	21/11/1983	Tỉnh Nam Định	Khoa học y sinh (Vi sinh y học) 9720101	76,2
5.	Vũ Quang	Hưng	Nam	04/07/1984	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa 9720104	87,4
6.	Phạm Hồng	Phú	Nam	03/02/1988	TP. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa 9720104	87,2
7.	Phạm Thanh	Hoàng	Nam	29/01/1982	Tỉnh Khánh Hòa	Sản phụ khoa 9720105	84,4
8.	Nguyễn Thụy Minh	Thư	Nữ	28/02/1983	TP. Hồ Chí Minh	Nhi khoa 9720106	64,8
9.	Nguyễn Thành	Sang	Nam	10/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Lão khoa.) 9720107	72,0
10.	Nguyễn Trường	Duy	Nam	04/10/1985	Tỉnh Vĩnh Long	Nội khoa (Nội khoa.) 9720107	75,6
11.	Ngô Thị Kim	Trinh	Nữ	04/07/1977	Tỉnh Kiên Giang	Nội khoa (Thần kinh) 9720107	86,4
12.	Phan Hoàng Phương	Khanh	Nữ	25/10/1985	Đà Nẵng	Nội khoa (Thần kinh.) 9720107	80,2
13.	Đào Duy	Khoa	Nam	23/08/1981	Tỉnh Kiên Giang	Nội khoa (Thần kinh) 9720107	77,8

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điểm tổng
14.	Du Trọng	Đức	Nam	24/06/1986	TP. Hồ Chí Minh	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Truyền nhiễm.) 9720109	77,2
15.	Trần Minh	Hoàng	Nam	21/03/1987	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Truyền nhiễm.) 9720109	73,6
16.	Lê Trung	Nam	Nam	30/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	Y học cổ truyền 9720115	78,6
17.	Nguyễn Trương Minh	Thế	Nam	14/02/1984	Tỉnh Tiền Giang	Y học cổ truyền 9720115	72,8
18.	Đoàn Quang	Nguyên	Nam	09/03/1994	Tỉnh Tây Ninh	Y học cổ truyền 9720115	69,6
19.	Bùi Thế	Hưng	Nam	19/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng 9720155	83,8
20.	Nguyễn Văn	Thành	Nam	15/07/1985	TP. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng 9720155	68,0
21.	Nguyễn Thị Thu	Tâm	Nữ	13/08/1984	Tỉnh An Giang	Nhãn khoa 9720157	73,4
22.	Phan Hoàng	Long	Nam	28/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc 9720202	83,75
23.	Trần Thế	Huân	Nam	17/06/1990	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Hóa dược 9720203	82,4
24.	Phạm Cảnh	Em	Nam	03/03/1993	Tỉnh An Giang	Hóa dược 9720203	72,4
25.	Cao Kim	Xoa	Nữ	11/11/1994	Tỉnh Long An	Dược lý và dược lâm sàng 9720205	72,6
26.	Đoàn Thị Ái	Nghĩa	Nữ	05/07/1988	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Dược liệu - Dược học cổ truyền 9720206	72,0
27.	Lý Hồng Hương	Hạ	Nữ	24/05/1983	Tỉnh Sóc Trăng	Dược liệu - Dược học cổ truyền 9720206	70,2
28.	Nguyễn Trọng	Hiếu	Nam	01/03/1983	Tỉnh Hưng Yên	Dược liệu - Dược học cổ truyền 9720206	66,6

hao

STT	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điểm tổng
29.	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	Nữ	07/08/1983	TP. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng 9720301	85,4
30.	Võ Thị Hồng	Nhân	Nữ	01/03/1992	Tỉnh Bến Tre	Điều dưỡng 9720301	82,2
31.	Nguyễn Thị Kim	Tường	Nữ	20/08/1992	Tỉnh Sóc Trăng	Điều dưỡng 9720301	81,2
32.	Nguyễn Thị Thanh	Tinh	Nữ	16/11/1980	Tỉnh Hà Tĩnh	Điều dưỡng 9720301	78,6
33.	Đỗ Tiến	Hải	Nam	01/01/1978	Tỉnh Quảng Ngãi	Răng – Hàm - Mặt 9720501	86,0
34.	Lâm Ánh	Nguyệt	Nữ	22/08/1981	Tỉnh Tây Ninh	Kỹ thuật xét nghiệm y học 9720601	91,0
35.	Trần Bích	Ngọc	Nữ	12/12/1988	Tỉnh Phú Yên	Kỹ thuật xét nghiệm y học 9720601	83,2
36.	Nguyễn Quang	Khải	Nam	22/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	Y tế công cộng 9720701	81,6
37.	Nguyễn Trọng Duy	Thức	Nam	15/12/1993	Tỉnh Lâm Đồng	Y tế công cộng 9720701	76,4
38.	Mai Chí	Công	Nam	06/10/1988	TP. Hồ Chí Minh	Y tế công cộng 9720701	75,4

Ấn định danh sách 38 thí sinh (ba mươi tám)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC



Nguyễn Hoàng Bắc